

Số: 31/NQ-HĐND

Đồng Hới, ngày 20 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Đồng Hới năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI
KHÓA XXII - KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố tại Tờ trình số 556/TTr-UBND ngày 11/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị thông qua dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước Thành phố Đồng Hới năm 2025; Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước thành phố Đồng Hới năm 2025 như sau:

1. Thu ngân sách:

- * Tổng thu ngân sách địa phương: 1.732.680 triệu đồng. Trong đó:
 - Thu doanh nghiệp nhà nước địa phương: 7.700 triệu đồng
 - Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 110.000 triệu đồng
 - Lệ phí trước bạ: 99.000 triệu đồng
 - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 13.230 triệu đồng
 - Thu tiền sử dụng đất: 1.396.800 triệu đồng

- Tiền thuê đất: 11.800 triệu đồng
- Phí và lệ phí: 11.200 triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân: 52.000 triệu đồng
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 350 triệu đồng
- Thu khác: 28.000 triệu đồng.
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 1.500 triệu đồng
- Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế: 1.100 triệu đồng.
- * Nhiệm vụ thu ngân sách xã, phường: 1.463.825 triệu đồng.

2. Chi ngân sách:

2.1. Tổng chi ngân sách Thành phố: 1.177.011 triệu đồng trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 401.714 triệu đồng (*Phân bổ theo phụ lục đầu tư công*)
- Chi thường xuyên: 755.138 triệu đồng.
- Chi dự phòng: 20.159 triệu đồng.

2.2. Chi bổ sung cho ngân sách xã, phường: 69.505 triệu đồng.

* Nhiệm vụ chi ngân sách xã, phường: 258.393 triệu đồng.

3. Cân đối ngân sách:

- Tổng thu ngân sách: 1.435.404 triệu đồng. Trong đó:
 - + Ngân sách thành phố: 1.177.011 triệu đồng.
 - + Ngân sách xã, phường: 258.393 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách: 1.435.404 triệu đồng. Trong đó:
 - + Ngân sách thành phố: 1.177.011 triệu đồng.
 - + Ngân sách xã, phường: 258.393 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục từ số 01 đến số 08 kèm theo)

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân thành phố giao bổ sung dự toán năm 2025 cho các đơn vị dự toán cấp I đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện tại các nguồn chi chung chưa giao nhiệm vụ thuộc dự toán ngân sách năm 2025 và Báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp thường lệ giữa năm và cuối năm 2025.

(Chi tiết có phụ lục số 09 kèm theo)

Điều 3. Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, hai Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Hới khóa XXII - kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Quảng Bình;
 - UBND tỉnh Quảng Bình;
 - Sở Tài chính;
 - Ban Thường vụ Thành ủy;
 - TT HĐND, UBND, UBMTTQVN TP;
 - Hai Ban HĐND TP;
 - Đại biểu HĐND TP;
 - Các phòng, ban, đơn vị đoàn thể TP;
 - HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã phường;
 - Website Đồng Hới;
 - Lưu VP HĐND-UBND TP.
- (để b/c)

CHỦ TỌA KỲ HỌP



PHÓ CHỦ TỊCH HĐND THÀNH PHỐ
Nguyễn Thị Nguyên



DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Hới)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán tính giao năm 2024	Năm 2024		Dự toán năm 2025		Chia ra			So sánh (%)		
			DT TP giao	Ước TH	Tính giao	TP giao	Tính hưởng	TP hưởng	Xã, P hưởng	DT 2025/DT tính 2024	DT 2025/DTTP 2024	DT2025/U TH2024
A	Ngân sách địa phương được hưởng	1.780.750	1.780.750	1.461.120	1.725.450	1.732.680	891.493	739.282	166.405	97,30	97,30	118,59
I	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	1.780.750	1.780.750	1.461.120	1.725.450	1.732.680	891.493	678.371	162.816	97,30	97,30	118,59
	Thu trong cân đối (tríc SD đất)	299.750	299.750	347.120	328.650	335.880	14.200	292.114	29.566	112,05	112,05	96,76
1	Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài	0										
2	Thu DNNN địa phương	6.000	6.000	8.150	7.700	7.700		7.700		128,33	128,33	94,48
3	Thuế CTN DV NQD	97.000	97.000	109.000	110.000	110.000	0	104.953	5.047	113,40	113,40	100,92
4	Lệ phí trước bạ	98.000	98.000	98.000	99.000	99.000	0	89.800	9.200	101,02	101,02	101,02
	- LPTB ô tô, xe máy					79.986		79.986				
	- Trước bạ nhà đất					19.014	0	9.814	9.200			
5	Thuế SD đất phi NN	9.500	9.500	9.500	10.000	13.230		3.969	9.261	139,26	139,26	139,26
6	Thu tiền sử dụng đất	1.481.000	1.481.000	1.114.000	1.396.800	1.396.800	877.293	386.257	133.250	94,31	94,31	125,39
	- Trên địa bàn xã					485.000	283.100	130.650	71.250			
	- Trên địa bàn phường					620.000	372.000	186.000	62.000			
	- Chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất					291.800	222.193	69.607				
7	Thu tiền thuê đất	11.800	11.800	10.100	11.800	11.800	5.900	5.310	590	100,00	100,00	116,83
	- Tiền thuê đất nộp một lần											
	- Tiền thuê đất hàng năm	11.800	0			11.800	5.900	5.310	590			
8	Thu phí và lệ phí	10.000	10.000	10.500	11.200	11.200	0	10.017	1.184	112,00	112,00	106,67
9	Thuế thu nhập cá nhân	41.000	41.000	50.000	52.000	52.000	0	49.309	2.691	126,83	126,83	104,00
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	350	350	1.320	350	350		308	42	100,00	100,00	26,52
11	Thu khác TP:	24.000	24.000	48.000	24.000	28.000	8.300	18.183	1.517	116,67	116,67	58,33
	- Thu khác NSTW	8.400			8.300	8.300	8.300					
	- Thu khác TP + xã					19.700		18.183	1.517			
12	Thu cấp quyền khai thác KS	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	0	1.466	34	100,00	100,00	100,00
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế	600	600	1.050	1.100	1.100		1.100				
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý							60.910	3.590			

78

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Hới) ĐVT: Nghìn đồng

Nội dung	Tổng cộng	P. Nam Lý	P. Bắc Lý	P. Đồng Sơn	P. Đồng Phú	P. Hải Thành	P. Phú Hải	P. Đồng Hải
Tổng chi ngân sách xã (A+B+C)	258.392.510	13.424.279	19.182.718	9.388.276	20.591.637	10.354.025	27.261.051	9.389.601
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	241.115.263	11.491.656	17.250.095	7.826.462	19.159.823	9.328.471	26.677.691	8.296.772
I. Chi đầu tư phát triển	133.250.000	3.000.000	8.600.000	400.000	11.500.000	3.000.000	20.500.000	2.000.000
- Từ nguồn Quỹ đất	133.250.000	3.000.000	8.600.000	400.000	11.500.000	3.000.000	20.500.000	2.000.000
II. Chi thường xuyên	103.137.513	8.266.329	8.311.858	7.273.002	7.284.140	6.145.560	5.654.599	6.134.090
1. Chi Quốc phòng	4.534.819	395.887	396.548	325.914	334.823	275.447	229.535	263.745
- Chi theo ND72/2020 (Luật DQTV)	2.695.170	246.573	241.434	193.473	204.482	166.279	124.367	153.908
- Chi quốc phòng	362.000	29.400	35.200	28.000	25.900	20.200	16.200	17.000
- Huấn luyện dân quân (tại chỗ, cơ động)	1.477.649	119.914	119.914	104.441	104.441	88.968	88.968	92.837
2. Chi an ninh	3.581.982	345.728	350.628	245.442	244.742	155.427	89.215	159.412
- Chi an ninh	206.900	17.500	22.400	14.400	13.700	8.400	5.200	5.800
- KP hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	3.375.082	328.228	328.228	231.042	231.042	147.027	84.015	153.612
3. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	450.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
- KP triển khai QĐ 281/QĐ-TTg của Thủ tướng (Học tập suốt đời)	150.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
4. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	287.972	15.400	20.600	16.900	13.600	9.200	5.400	6.600
- Hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, bản theo NQ77/2024/NQ-HĐND	95.472							
5. Sự nghiệp Văn hóa, Thông tin, TDTT	466.300	42.800	52.400	36.700	35.200	24.800	18.400	19.500
6. Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	89.733.934	7.046.542	7.195.944	6.408.435	6.374.371	5.584.225	4.914.691	5.591.314
- Các khoản lương và phụ cấp	77.932.239	6.057.197	6.149.307	5.665.250	5.539.360	4.935.043	4.310.488	4.874.707
+ Phụ cấp cấp ủy	1.870.128	126.360	126.360	126.360	126.360	126.360	117.936	134.784
+ Hoạt động phi đại biểu HĐND cấp xã	2.763.072	176.904	160.056	168.480	176.904	168.480	176.904	168.480
+ PC người hoạt động KCT cấp xã	8.002.800	589.680	589.680	589.680	589.680	505.440	505.440	505.440
+ PC người hoạt động KCT ở thôn, TDP	17.521.920	1.895.400	1.895.400	1.389.960	1.389.960	884.520	505.440	884.520
+ PC cán bộ một cửa	108.000	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
+ Lương, PC, BH cán bộ chuyên trách	47.666.319	3.261.653	3.370.611	3.383.570	3.249.256	3.243.043	2.997.568	3.174.283
- Chi hoạt động	7.321.248	616.251	681.242	471.813	527.074	436.262	406.899	430.369
- Chi hoạt động cho Đảng bộ cơ sở theo Quyết định 99-TW	1.785.856	199.094	197.395	123.372	159.937	90.920	84.304	158.238

Nội dung	Tổng cộng	P. Nam Lý	P. Bắc Lý	P. Đồng Sơn	P. Đồng Phú	P. Hải Thành	P. Phú Hải	P. Đồng Hải
- Chi hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết 41/2022/NQ-HĐND	750.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
- KP thực hiện NQ 34/2018/NQ-HĐND	1.060.000	100.000	100.000	80.000	80.000	60.000	45.000	60.000
- KP hoà giải ở cơ sở; chế độ tiếp công dân	20.000							
- Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	488.592							
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động các Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	276.000	24.000	18.000	18.000	18.000	12.000	18.000	18.000
- KP tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã	100.000							
7. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.884.470	372.720	247.650	196.160	237.350	55.490	358.120	52.090
- Quỹ trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc	3.642.870	351.120	219.450	175.560	219.450	43.890	351.120	43.890
- Chi khác	241.600	21.600	28.200	20.600	17.900	11.600	7.000	8.200
8. Chi khác	198.036	17.252	18.088	13.451	14.054	10.971	9.238	11.429
III. Chi Dự phòng (2%)	4.727.750	225.327	338.237	153.460	375.683	182.911	523.092	162.682
B. Các khoản chi có mục tiêu từ nguồn NS cấp trên	17.277.247	1.932.623	1.932.623	1.561.814	1.431.814	1.025.554	583.360	1.092.829
- Hỗ trợ kinh phí duy trì phổ đi bộ	200.000					100.000		100.000
- Hỗ trợ KP hoà giải ở cơ sở theo NQ 106/2015/NQ-HĐND tỉnh	210.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
- Hỗ trợ chế độ tiếp công dân theo NQ 23/2017/NQ-HĐND tỉnh	70.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
- KP tăng thêm hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	7.193.875	861.003	861.003	606.066	606.066	385.678	220.388	402.953
- Hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn, bản theo NQ77/2024/NQ-HĐND	1.086.696	126.360	126.360	92.664	92.664	58.968	33.696	58.968
- Hỗ trợ kinh phí quản lý, vận hành Sân vận động thành phố Đồng Hới	120.000			120.000				
- Hỗ trợ tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã	1.740.000	160.000	160.000	130.000	150.000	100.000	100.000	150.000
- Kinh phí bảo vệ Nghĩa trang Liệt sỹ Đồng Sơn	30.000			30.000				
- Kinh phí duy trì các phần mềm thuộc lĩnh vực Tài chính	106.500	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
- Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	6.520.176	758.160	758.160	555.984	555.984	353.808	202.176	353.808

Nội dung	X. Đức Ninh	X. Nghĩa Ninh	X. Lộc Ninh	X. Thuận Đức	X. Bảo Ninh	X. Quang Phú	P. Bắc Nghĩa	P. Đức Ninh Đông
Tổng chi ngân sách xã (A+B+C)	30.716.014	10.623.530	18.443.472	8.238.912	23.680.391	27.771.761	13.625.743	15.701.101
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	29.418.265	9.469.846	17.031.658	7.427.423	23.673.291	27.074.337	12.327.994	14.661.481
I. Chi đầu tư phát triển	21.900.000	3.000.000	9.000.000	1.500.000	14.850.000	21.000.000	5.000.000	8.000.000
- Từ nguồn Quỹ đất	21.900.000	3.000.000	9.000.000	1.500.000	14.850.000	21.000.000	5.000.000	8.000.000
II. Chi thường xuyên	6.941.436	6.284.163	7.697.704	5.781.787	8.359.109	5.543.468	7.086.269	6.374.001
1. Chi Quốc phòng	309.489	310.579	326.968	234.971	284.088	227.807	326.540	292.478
- Chi theo ND72/2020 (Luật DQTV)	183.416	192.074	191.727	131.471	167.851	129.775	197.567	170.773
- Chi quốc phòng	25.500	21.800	30.800	18.400	23.400	16.800	28.400	25.000
- Huấn luyện dân quân (tại chỗ, cơ động)	100.573	96.705	104.441	85.100	92.837	81.232	100.573	96.705
2. Chi an ninh	229.138	203.434	256.442	136.223	649.266	113.419	224.238	179.230
- Chi an ninh	19.100	14.400	25.400	10.200	16.600	8.400	14.200	11.200
- KP hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	210.038	189.034	231.042	126.023	632.666	105.019	210.038	168.030
3. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
- KP triển khai QĐ 281/QĐ-TTg của Thủ tướng (Học tập suốt đời)	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
4. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	14.400	11.500	20.400	7.800	106.472	6.500	18.000	15.200
- Hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, bản theo NQ77/2024/NQ-HĐND					95.472			
5. Sự nghiệp Văn hóa, Thông tin, TDTT	32.800	26.000	39.700	21.200	31.500	18.800	36.200	30.300
6. Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	5.899.855	5.457.858	6.459.759	5.244.312	6.957.958	4.866.589	6.153.682	5.578.399
- Các khoản lương và phụ cấp	5.156.237	4.818.153	5.704.758	4.619.382	5.438.672	4.294.791	5.428.711	4.940.182
+ Phụ cấp cấp uỷ	117.936	126.360	126.360	117.936	126.360	117.936	126.360	126.360
+ Hoạt động phi đại biểu HĐND cấp xã	202.176	193.752	210.600	202.176	193.752	210.600	176.904	176.904
+ PC người hoạt động KCT cấp xã	505.440	421.200	589.680	505.440	589.680	505.440	505.440	505.440
+ PC người hoạt động KCT ở thôn, TDP	1.263.600	1.137.240	1.389.960	758.160	1.221.480	631.800	1.263.600	1.010.880
+ PC cán bộ một cửa	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
+ Lương, PC, BH cán bộ chuyên trách	3.059.885	2.932.401	3.380.958	3.028.470	3.300.200	2.821.815	3.349.207	3.113.398
- Chi hoạt động	469.895	421.255	474.957	411.079	685.244	392.569	463.516	432.823
- Chi hoạt động cho Đảng bộ cơ sở theo Quyết định 99-TW	118.723	86.450	132.044	78.851	86.450	67.229	118.455	84.394

Nội dung	X. Đức Ninh	X. Nghĩa Ninh	X. Lộc Ninh	X. Thuận Đức	X. Bảo Ninh	X. Quang Phú	P. Bắc Nghĩa	P. Đức Ninh Đông
- Chi hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết 41/2022/NQ-HĐND	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
- KP thực hiện NQ 34/2018/NQ-HĐND	75.000	70.000	80.000	55.000	65.000	50.000	75.000	65.000
- KP hoà giải ở cơ sở; chế độ tiếp công dân					20.000			
- Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố					488.592			
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động các Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	30.000	12.000	18.000	30.000	24.000	12.000	18.000	6.000
- KP tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã					100.000			
7. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	412.810	233.050	550.680	97.380	278.340	271.140	284.540	236.950
- Quỹ trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc	395.010	219.450	526.680	87.780	263.340	263.340	263.340	219.450
- Chi khác	17.800	13.600	24.000	9.600	15.000	7.800	21.200	17.500
8. Chi khác	12.944	11.742	13.755	9.901	21.485	9.213	13.069	11.444
III. Chi Dự phòng (2%)	576.829	185.683	333.954	145.636	464.182	530.869	241.725	287.480
B. Các khoản chi có mục tiêu từ nguồn NS cấp trên	1.297.749	1.153.684	1.411.814	811.489	7.100	697.424	1.297.749	1.039.619
- Hỗ trợ kinh phí duy trì phổ đi bộ								
- Hỗ trợ KP hoà giải ở cơ sở theo NQ 106/2015/NQ-HĐND tỉnh	15.000	15.000	15.000	15.000		15.000	15.000	15.000
- Hỗ trợ chế độ tiếp công dân theo NQ 23/2017/NQ-HĐND tỉnh	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000
- KP tăng thêm hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	550.969	495.872	606.066	330.581		275.484	550.969	440.775
- Hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn, bản theo NQ77/2024/NQ-HĐND	84.240	75.816	92.664	50.544		42.120	84.240	67.392
- Hỗ trợ kinh phí quản lý, vận hành Sân vận động thành phố Đồng Hới								
- Hỗ trợ tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã	130.000	100.000	130.000	100.000		100.000	130.000	100.000
- Kinh phí bảo vệ Nghĩa trang Liệt sỹ Đồng Sơn								
- Kinh phí duy trì các phần mềm thuộc lĩnh vực Tài chính	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
- Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	505.440	454.896	555.984	303.264		252.720	505.440	404.352

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Hới)

Đơn vị: 1000 đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	So sánh DT2025/2024
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TP	1 035 546 260	1 177 011 250	113,66
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1 035 546 260	1 177 011 250	113,66
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	417 504 000	401 714 000	96,22
1	Nguồn vốn trong nước (nguồn vốn NS tỉnh cấp)	20 464 000	20.457.000	99,97
2	Nguồn quỹ đất, trong đó:	397 040 000	381 257 000	96,02
-	Kinh phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất		51 067 000	
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	599 751 992	755 138 000	125,91
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	118 897 680	122 447 221	102,99
1.1	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	1 993 000	1 263 000	63,37
1.2	Thủy lợi, nông nghiệp	400 000	400 000	100,00
1.3	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	1 048 000	1 240 000	118,32
1.4	Kinh phí xây dựng các mô hình và tập huấn đào tạo chuyển giao KHKT nông nghiệp	200 000	200 000	100,00
1.5	Kinh phí thực hiện đề án đào tạo nghề cho du lịch	350 000	350 000	100,00
1.6	KP học tập kinh nghiệm	1 000 000	800 000	80,00
1.7	Mua sắm, sửa chữa tài sản	1 000 000	718 943	71,89
1.8	Chi lương và công việc Trung tâm DVNN	1 292 989	970 608	75,07
1.9	Sự nghiệp lâm nghiệp	250 000	250 000	100,00
1.10	Đô thị loại 2	78 003 691	89 254 670	114,42
-	Kinh phí dịch vụ đô thị	65 000 000	75 000 000	115,38
-	Kinh phí khác	6 200 000	6 099 000	98,37
-	Các hoạt động sự nghiệp giao thông, xây dựng	400 000	400 000	100,00
-	BQL dịch vụ công ích thành phố	2 087 196	2 596 720	124,41
-	Đội quy tắc đô thị	4 316 494	5 158 950	119,52
1.11	Kinh phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	18 000 000	18 000 000	100,00
1.12	Kinh phí tiền lương, vận hành, phục vụ các hoạt động tại Quảng trường Hồ Chí Minh (BQL DVCI)	3 000 000	3 000 000	100,00
1.13	KP trang trí tại Quảng trường Hồ Chí Minh	1 000 000	1 000 000	100,00
1.14	Vốn quy hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kinh phí xác định chi phí hạ tầng các dự án, kinh phí thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất...	11 360 000	5 000 000	44,01
2	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	307 244 000	400 913 675	130,49
3	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	30 563 000	36 864 000	120,62
4	SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	6 577 000	5 777 000	87,84
4.1	Kinh phí xử lý môi trường	5 307 000	5 307 000	100,00
4.2	Sự nghiệp tài nguyên môi trường	1 270 000	470 000	37,01
5	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN, THỂ DỤC THỂ THAO, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	14 031 547	14 768 266	105,25
5.1	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	3 581 547	4 318 266	120,57

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	So sánh DT2025/2024
5.2	Tổ chức các ngày lễ	3 000 000	3 000 000	100,00
5.3	Tổ chức tuần văn hóa du lịch	7 000 000	4 000 000	57,14
5.4	Kinh phí triển khai đề án phát triển hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin		1 000 000	
5.5	Kinh phí tổ chức đại hội thể dục thể thao		2 000 000	
5.6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết văn minh đô thị	450 000	450 000	100,00
6	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	41 164 000	70 528 530	171,34
7	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	58 954 412	82 077 892	139,22
7.1	Chi hoạt động của Cơ quan Đảng	16 941 099	18 851 794	111,28
-	Thành ủy: Chi lương + hoạt động	13 674 989	15 551 988	113,73
-	Thành ủy: Kinh phí thực hiện chế độ theo QĐ 1871	3 266 110	3 299 806	101,03
7.2	Chi quản lý Nhà nước	32 545 469	47 494 770	145,93
-	Lương và chi hoạt động	30 416 269	39 887 970	131,14
-	Chi công tác cải cách hành chính	655 200	632 800	96,58
+	Kinh phí hoạt động trang WEB và Trung tâm một cửa liên thông	605 200	582 800	96,30
+	KP rà soát hệ thống văn bản QPPL và kiểm soát TTHC	50 000	50 000	100,00
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	110 000	110 000	100,00
-	Công tác tài chính thành phố	110 000	110 000	100,00
-	Công tác thanh tra thành phố + trang cấp đồng phục thanh tra	110 000	110 000	100,00
-	Công tác tiếp công dân	144 000	144 000	100,00
7.3	Quỹ thi đua khen thưởng theo nghị định 73	1 000 000	6 500 000	650,00
7.4	Hỗ trợ hội đoàn thể	7 697 844	9 421 328	122,39
-	Lương và chi hoạt động	7 697 844	9 421 328	122,39
7.5	Các ban chỉ đạo	750 000	710 000	94,67
7.6	Kinh phí đại hội các hội đoàn thể	890 000		0,00
7.7	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng		5 000 000	
7.8	Kinh phí thực hiện đề án 06 và chuyển đổi số (PB sau)		600 000	
7.9	Kinh phí ứng dụng phần mềm ngành tài chính	130 000		0,00
8	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH ĐỊA PHƯƠNG	8 630 710	11 742 947	136,06
8.1	Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	610 000	610 000	100,00
8.2	KP phục vụ công tác cấp căn cước công dân và đăng ký quản lý cư trú	100 000	100 000	100,00
8.3	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác	250 000	250 000	100,00
8.4	Chi bảo vệ bí mật nhà nước	100 000	100 000	100,00
8.5	Kinh phí phòng chống buôn lậu trái phép		100 000	
8.6	Kinh phí phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phòng trào toàn dân ANTQ		150 000	
8.7	Kinh phí CATP thực hiện đề án 06	100 000	150 000	150,00
8.8	Chi an toàn giao thông	380 000	380 000	100,00
8.9	Chi quốc phòng	5 203 472	6 250 959	120,13
8.10	Đại đội pháo 37mm	1 767 238	3 531 988	199,86
8.11	Hỗ trợ KP hoạt động Đồn biên phòng Nhật Lệ	120 000	120 000	100,00
9	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	13 689 643	10 018 469	73,18
9.1	Đoàn ra đoàn vào	500 000	500 000	100,00

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	So sánh DT2025/2024
9.2	Xét xử lưu động, hoạt động của đoàn hội thẩm nhân dân và hoạt động thi hành án dân sự	330 000	330 000	100,00
9.3	Thống kê (xây dựng niêm giám thống kê)	250 000	250 000	100,00
9.4	Vốn ủy thác cho Ngân hàng CSXH cho vay	4 000 000	2 000 000	50,00
9.5	Bệnh viện đa khoa TP (KP chăm sóc sức khỏe cán bộ và khám tuyến NVQS, ANND)	460 000	580 000	126,09
9.6	Hỗ trợ công đoàn thành phố (liên đoàn lao động)	59 541	63 071	105,93
9.7	Trung tâm y tế thành phố (hỗ trợ thực hiện công tác y tế)		100 000	
9.8	Chi khác	2 740 102	1 990 000	72,63
9.9	Chi hỗ trợ khác	2 850 000	1 705 398	59,84
9.10	Các hoạt động đón năm mới	1 500 000	1 500 000	100,00
9.11	KP làm việc với các sở, ban ngành	1 000 000	1 000 000	100,00
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	18 290 268	20 159 250	110,22
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG	54 537 560	69 505 222	127,44
1	Chi bổ sung cân đối	54 537 560	69 505 222	127,44

JS

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố
Đồng Hới)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng		P. Nam Lý		P. Bắc Lý	
		Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng
	TỔNG THU (A+B+C+D+F)	1.463.825.000	258.392.510	37.202.000	13.424.279	103.300.000	19.182.718
A	TỔNG THU TÍNH CÂN ĐỐI	1.463.825.000	162.815.700	37.202.000	6.268.000	103.300.000	11.702.500
A*	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất	67.025.000	29.565.700	7.202.000	3.268.000	7.300.000	3.102.500
1	Thu thuế NQD	12.618.000	5.047.200	2.100.000	840.000	1.350.000	540.000
	- Thuế GTGT	12.034.000	4.813.600	2.095.000	838.000	1.345.000	538.000
	Trong đó: Thuế thầu XD	1.654.000	661.600	200.000	80.000	350.000	140.000
	- Thuế tài nguyên	546.000	218.400		-		-
	- Thuế TTDB (hộ cá thể)	38.000	15.200	5.000	2.000	5.000	2.000
2	Thuế TNCN	6.727.000	2.690.800	1.200.000	480.000	700.000	280.000
3	Lệ phí trước bạ	19.014.000	9.200.200	1.200.000	360.000	1.900.000	570.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.230.000	9.261.000	1.800.000	1.260.000	2.100.000	1.470.000
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	1.396.800.000	133.250.000	30.000.000	3.000.000	96.000.000	8.600.000
	- Thu điều tiết	1.105.000.000	133.250.000	30.000.000	3.000.000	86.000.000	8.600.000
	- Dự kiến đầu tư hạ tầng	291.800.000	-			10.000.000	
6	Thu tiền thuê đất (Chi Cục thuế quản lý)	11.800.000	590.000	420.000	21.000	950.000	47.500
7	Thu phí, lệ phí	2.009.000	1.183.500	350.000	175.000	210.000	105.000
	- Xã, phường thu	728.000	728.000	100.000	100.000	60.000	60.000
	- Lệ phí môn bài (hộ cá thể)	1.281.000	455.500	250.000	75.000	150.000	45.000
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	42.000	42.000	12.000	12.000		-
9	Thu khác ngân sách	1.517.000	1.517.000	120.000	120.000	90.000	90.000
10	Thu cấp quyền khai thác Khoáng sản	68.000	34.000				
B	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		5.204.591				1.200.000
C	THU BS CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TP	-	69.505.222		4.869.656		4.095.095
	(Trong đó: - Bổ sung cân đối để Cải cách tiền lương)		28.240.780		2.452.451		2.495.065
D	THU BS CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TP	-	17.277.247	-	1.932.623		1.932.623
F	THU ĐIỀU TIẾT TỪ THU TIỀN THUÊ ĐẤT DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ		3.589.750		354.000		252.500

TT	Nội dung	P. Đồng Sơn		P. Đồng Phú		P. Hải Thành	
		Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng
	TỔNG THU (A+B+C+D+F)	5.270.000	9.388.276	123.520.000	20.591.637	33.618.000	10.354.025
A	TỔNG THU TÍNH CÂN ĐỐI	5.270.000	933.000	123.520.000	15.021.000	33.618.000	3.999.100
A*	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất	1.270.000	533.000	8.520.000	3.521.000	3.618.000	999.100
1	Thu thuế NQD	230.000	92.000	1.700.000	680.000	320.000	128.000
	- Thuế GTGT	228.000	91.200	1.697.000	678.800	320.000	128.000
	Trong đó: Thuế thầu XD	90.000	36.000	200.000	80.000	90.000	36.000
	- Thuế tài nguyên		-		-		-
	- Thuế TTĐB (hộ cá thể)	2.000	800	3.000	1.200		-
2	Thuế TNCN	120.000	48.000	930.000	372.000	180.000	72.000
3	Lệ phí trước bạ	300.000	90.000	1.500.000	450.000	380.000	114.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	330.000	231.000	1.800.000	1.260.000	400.000	280.000
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	4.000.000	400.000	115.000.000	11.500.000	30.000.000	3.000.000
-	Thu điều tiết	4.000.000	400.000	115.000.000	11.500.000	30.000.000	3.000.000
-	Dự kiến đầu tư hạ tầng						
6	Thu tiền thuê đất (Chi Cục thuế quản lý)	200.000	10.000	1.780.000	89.000	2.000.000	100.000
7	Thu phí, lệ phí	90.000	62.000	290.000	150.000	78.000	45.100
	- Xã, phường thu	50.000	50.000	90.000	90.000	31.000	31.000
	- Lệ phí môn bài (hộ cá thể)	40.000	12.000	200.000	60.000	47.000	14.100
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản				-		
9	Thu khác ngân sách		-	520.000	520.000	260.000	260.000
10	Thu cấp quyền khai thác Khoáng sản						
B	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG				131.000		33.000
C	THU BS CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TP		6.873.462		3.781.823		5.233.871
	(Trong đó: - Bổ sung cân đối để Cải cách tiền lương)		2.271.503		2.234.928		1.955.579
D	THU BS CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TP		1.561.814		1.431.814		1.025.554
F	THU ĐIỀU TIẾT TỪ THU TIỀN THUÊ ĐẤT DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ		20.000		226.000		62.500

78

TT	Nội dung	P. Phú Hải		P. Đông Hải		X. Đức Ninh	
		Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng
	TỔNG THU (A+B+C+D+F)	208.697.000	27.261.051	26.638.000	9.389.601	84.527.000	30.716.014
A	TỔNG THU TÍNH CÂN ĐỐI	208.697.000	21.769.600	26.638.000	4.865.800	84.527.000	22.764.700
A*	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất	3.697.000	1.269.600	6.638.000	2.865.800	1.527.000	864.700
1	Thu thuế NQD	270.000	108.000	2.370.000	948.000	374.000	149.600
	- Thuế GTGT	270.000	108.000	2.368.000	947.200	374.000	149.600
	Trong đó: Thuế thầu XD	35.000	14.000	60.000	24.000	87.000	34.800
	- Thuế tài nguyên		-		-		-
	- Thuế TTĐB (hộ cá thể)		-	2.000	800		-
2	Thuế TNCN	141.000	56.400	1.350.000	540.000	190.000	76.000
3	Lệ phí trước bạ	1.350.000	405.000	900.000	270.000	490.000	343.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	850.000	595.000	1.100.000	770.000	240.000	168.000
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	205.000.000	20.500.000	20.000.000	2.000.000	83.000.000	21.900.000
-	Thu điều tiết	205.000.000	20.500.000	20.000.000	2.000.000	73.000.000	21.900.000
-	Dự kiến đầu tư hạ tầng					10.000.000	
6	Thu tiền thuê đất (Chi Cục thuế quản lý)	1.000.000	50.000	400.000	20.000	100.000	5.000
7	Thu phí, lệ phí	56.000	25.200	373.000	172.800	83.000	73.100
	- Xã, phường thu	12.000	12.000	87.000	87.000	50.000	50.000
	- Lệ phí môn bài (hộ cá thể)	44.000	13.200	286.000	85.800	33.000	23.100
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		-		-		-
9	Thu khác ngân sách	30.000	30.000	145.000	145.000	50.000	50.000
10	Thu cấp quyền khai thác Khoáng sản						
B	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		316.000		115.000		
C	THU BS CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TP		4.392.091		3.121.972		6.641.315
	(Trong đó: - Bổ sung cân đối để Cải cách tiền lương)		1.908.625		2.020.178		2.244.084
D	THU BS CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TP		583.360		1.092.829		1.297.749
F	THU ĐIỀU TIẾT TỪ THU TIỀN THUÊ ĐẤT DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ		200.000		194.000		12.250

75

TT	Nội dung	X. Nghĩa Ninh		X. Lộc Ninh		X. Thuận Đức	
		Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng
	TỔNG THU (A+B+C+D+F)	10.785.000	10.623.530	37.173.000	18.443.472	8.860.000	8.238.912
A	TỔNG THU TÍNH CÂN ĐỐI	10.785.000	3.360.600	37.173.000	10.249.700	8.860.000	2.968.200
A*	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất	785.000	360.600	2.173.000	1.249.700	3.860.000	1.468.200
1	Thu thuế NQD	150.000	60.000	346.000	138.400	1.950.000	780.000
	- Thuế GTGT	60.000	24.000	345.000	138.000	1.500.000	600.000
	Trong đó: Thuế thầu XD	50.000	20.000	130.000	52.000	55.000	22.000
	- Thuế tài nguyên	90.000	36.000		-	450.000	180.000
	- Thuế TTĐB (hộ cá thể)		-	1.000	400		-
2	Thuế TNCN	40.000	16.000	245.000	98.000	780.000	312.000
3	Lệ phí trước bạ	250.000	175.000	450.000	315.000	150.000	105.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	75.000	52.500	600.000	420.000	175.000	122.500
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	10.000.000	3.000.000	35.000.000	9.000.000	5.000.000	1.500.000
-	Thu điều tiết	10.000.000	3.000.000	30.000.000	9.000.000	5.000.000	1.500.000
-	Dự kiến đầu tư hạ tầng			5.000.000			
6	Thu tiền thuê đất (Chỉ Cục thuế quản lý)	220.000	11.000	250.000	12.500	650.000	32.500
7	Thu phí, lệ phí	45.000	41.100	120.000	103.800	40.000	33.700
	- Xã, phường thu	32.000	32.000	66.000	66.000	19.000	19.000
	- Lệ phí môn bài (hộ cá thể)	13.000	9.100	54.000	37.800	21.000	14.700
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		-	30.000	30.000		
9	Thu khác ngân sách	5.000	5.000	132.000	132.000	50.000	50.000
10	Thu cấp quyền khai thác Khoáng sản			-	-	65.000	32.500
B	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG						400.000
C	THU BS CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TP		6.089.246		6.714.458		4.026.723
	(Trong đó: - Bổ sung cân đối để Cải cách tiền lương)		1.979.010		2.485.585		1.884.790
D	THU BS CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TP		1.153.684		1.411.814		811.489
F	THU ĐIỀU TIẾT TỪ THU TIỀN THUÊ ĐẤT DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ		20.000		67.500		32.500

78

TT	Nội dung	X. Bảo Ninh		X. Quang Phú		P. Bắc Nghĩa	
		Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng
	TỔNG THU (A+B+C+D+F)	575.520.000	23.680.391	71.928.000	27.771.761	52.587.000	13.625.743
A	TỔNG THU TÍNH CÂN ĐỐI	575.520.000	22.017.700	71.928.000	21.727.600	52.587.000	5.735.100
A*	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất	11.720.000	7.167.700	1.928.000	727.600	2.587.000	735.100
1	Thu thuế NQD	770.000	308.000	56.000	22.400	332.000	132.800
	- Thuế GTGT	746.000	298.400	56.000	22.400	330.000	132.000
	Trong đó: Thuế thầu XD	66.000	26.400	50.000	20.000	106.000	42.400
	- Thuế tài nguyên	6.000	2.400		-		-
	- Thuế TTĐB (hộ cá thể)	18.000	7.200		-	2.000	800
2	Thuế TNCN	400.000	160.000	30.000	12.000	176.000	70.400
3	Lệ phí trước bạ	7.000.000	4.900.000	400.000	280.000	644.000	193.200
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.300.000	1.610.000	410.000	287.000	350.000	245.000
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	563.800.000	14.850.000	70.000.000	21.000.000	50.000.000	5.000.000
	- Thu điều tiết	297.000.000	14.850.000	70.000.000	21.000.000	50.000.000	5.000.000
	- Dự kiến đầu tư hạ tầng	266.800.000				-	
6	Thu tiền thuê đất (Chi Cục thuế quản lý)	1.100.000	55.000	950.000	47.500	1.000.000	50.000
7	Thu phí, lệ phí	97.000	83.200	27.000	23.700	75.000	33.700
	- Xã, phường thu	51.000	51.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	- Lệ phí môn bài (hộ cá thể)	46.000	32.200	11.000	7.700	59.000	17.700
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		-				
9	Thu khác ngân sách	50.000	50.000	55.000	55.000	10.000	10.000
10	Thu cấp quyền khai thác Khoáng sản	3.000	1.500				
B	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		335.591		2.500.000		
C	THU BS CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TP		-		2.194.237		6.542.894
	(Trong đó: - Bổ sung cân đối để Cải cách tiền lương)						2.245.248
D	THU BS CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TP		7.100		697.424		1.297.749
F	THU ĐIỀU TIẾT TỪ THU TIỀN THUÊ ĐẤT DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ		1.320.000		652.500		50.000

78

TT	Nội dung	P. Đức Ninh Đông	
		Tổng thu	Được hưởng
	TỔNG THU (A+B+C+D+E)	84.200.000	15.701.101
A	TỔNG THU TÍNH CÂN ĐỐI	84.200.000	9.433.100
A*	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất	4.200.000	1.433.100
1	Thu thuế NQD	300.000	120.000
	- Thuế GTGT	300.000	120.000
	Trong đó: Thuế thầu XD	85.000	34.000
	- Thuế tài nguyên	-	-
	- Thuế TTĐB (hộ cá thể)		-
2	Thuế TNCN	245.000	98.000
3	Lệ phí trước bạ	2.100.000	630.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700.000	490.000
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	80.000.000	8.000.000
	- Thu điều tiết	80.000.000	8.000.000
	- Dự kiến đầu tư hạ tầng		
6	Thu tiền thuê đất (Chi Cục thuế quản lý)	780.000	39.000
7	Thu phí, lệ phí	75.000	56.100
	- Xã, phường thu	48.000	48.000
	- Lệ phí môn bài (hộ cá thể)	27.000	8.100
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		-
9	Thu khác ngân sách	-	-
10	Thu cấp quyền khai thác Khoáng sản		
B	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		174.000
C	THU BS CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TP		4.928.381
	(Trong đó: - Bổ sung cân đối để Cải cách tiền lương)		2.063.734
D	THU BS CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TP		1.039.619
F	THU ĐIỀU TIẾT TỪ THU TIỀN THUÊ ĐẤT DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ		126.000

JS

BẢNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Hới)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường
I	Tổng thu ngân sách	1 435 403 760	1 177 011 250	258 392 510
1	Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng	841 187 000	678 371 300	162 815 700
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	403 620 000	316 837 531	86 782 469
	- Bổ sung cân đối	209 361 000	139 855 778	69 505 222
	- Bổ sung có mục tiêu	194 259 000	176 981 753	17 277 247
3	Thu điều tiết các khoản do tình quản lý	64 500 000	60 910 250	3 589 750
4	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển s	126 096 760	120 892 169	5 204 591
II	Tổng chi ngân sách địa phương	1 435 403 760	1 177 011 250	258 392 510
1	Chi ngân sách thành phố	1 177 011 250	1 177 011 250	
2	Chi ngân sách xã, phường	258 392 510		258 392 510

78

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố
Đồng Hới)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện 2024	Dự toán 2025		So sánh DT 2025		
		Tỉnh	Thành phố		Tỉnh	Thành phố	DTTP 2024	UTH 2024	DTT 2025
A	PHẦN THU								
	Tổng thu NSNN (I+II)	2.219.692	2.219.692	1.837.062	2.300.897	2.326.897	105%	127%	101,1%
	<i>Trong đó: NSDP được hưởng</i>	<i>1.223.831</i>	<i>1.295.892</i>	<i>1.460.962</i>	<i>1.365.679</i>	<i>1.435.404</i>	<i>111%</i>	<i>98%</i>	<i>105,1%</i>
I	Thu tại địa bàn (1+2)	1.780.750	1.780.750	1.461.120	1.725.450	1.732.680	97%	119%	100,4%
1	Thu cân đối ngân sách	1.780.750	1.780.750	1.461.120	1.725.450	1.732.680	97%	119%	100,4%
1.1	Thu DNNN ĐP	6.000	6.000	8.150	7.700	7.700	128%	94%	100%
1.2	Thu từ khu vực kinh tế NQD	97.000	97.000	109.000	110.000	110.000	113%	101%	100%
1.3	Thu thuế trước bạ	98.000	98.000	98.000	99.000	99.000	101%	101%	100%
1.4	Thuế SD đất phi NN	9.500	9.500	9.500	10.000	13.230	139%	139%	132%
1.5	Thu tiền thuê đất	11.800	11.800	10.100	11.800	11.800	100%	117%	100%
1.6	Thuế thu nhập cá nhân	41.000	41.000	50.000	52.000	52.000	127%	104%	100%
1.7	Thu phí, lệ phí	10.000	10.000	10.500	11.200	11.200	112%	107%	100%
1.8	Thu tiền sử dụng đất	1.481.000	1.481.000	1.114.000	1.396.800	1.396.800	94%	125%	100%
1.9	Thu hoa lợi công sản khác	350	350	1.320	350	350	100%	27%	100%
1.10	Thu khác TP	24.000	24.000	48.000	24.000	28.000	117%	58%	117%
	<i>Trong đó: Thu xử phạt ATGT</i>	<i>8.400</i>	<i>8.400</i>		<i>8.300</i>	<i>8.300</i>	<i>99%</i>		<i>100%</i>
1.11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	100%	100%	100%
1.12	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP hưởng 100%	600	600	1.050	1.100	1.100	183%	105%	100%
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	291.194	291.194	291.194	403.620	403.620	139%	139%	100%
1	Bổ sung cân đối	248.238	248.238	248.238	209.361	209.361	84%	84%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu từ NS Tỉnh	42.956	42.956	42.956	194.259	194.259	452%	452%	100%
III	Thu điều tiết từ các khoản do tính quản lý	63.000	63.000		64.500	64.500	102%		100%
IV	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	84.748	84.748	84.748	107.327	126.097	149%	149%	117%
	PHẦN CHI								
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	1.223.831	1.295.892	1.141.377	1.365.679	1.435.404	111%	126%	105%
A	Tổng chi cân đối (I+II+III+IV+V)	1.180.875	1.288.921	1.134.405	1.262.372	1.418.127	110%	125%	112%
I	Chi đầu tư phát triển	519.904	580.604	391.104	496.239	534.964	92%	137%	108%
1	Chi xây dựng cơ bản	519.904	580.604	391.104	496.239	534.964	92%	137%	108%
1.1	Vốn tập trung trong nước	20.464	20.464	19.543	20.457	20.457	100%	105%	100%
1.2	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	499.440	560.140	371.561	475.782	514.507	92%	138%	108%

88

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện 2024	Dự toán 2025		So sánh DT 2025		
		Tỉnh	Thành phố		Tỉnh	Thành phố	DTTP 2024	ƯTH 2024	DTT 2025
	Trong đó: CP đầu tư hạ tầng					0			
II	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>619.713</u>	<u>685.059</u>	<u>729.584</u>	<u>723.245</u>	<u>858.276</u>	<u>125%</u>	<u>118%</u>	<u>119%</u>
1	Chi SN kinh tế					122.447			
2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	307.694	307.694	294.345	387.049	401.364			
3	Chi SN Y tế,					37.152			
4	Chi SN Văn hóa-TT					15.235			
6	Chi SN phát thanh- Truyền hình								
7	Chi đảm bảo xã hội					74.413			
8	Chi QLHC-Đảng, Đoàn thể					171.812			
9	Chi ANQP địa phương					19.860			
10	Chi khác ngân sách					10.217			
11	Chi hoạt động môi trường					5.777			
12	Nguồn dự phòng kinh phí thực hiện các chế độ tăng thêm								
III	<u>Chi dự phòng ngân sách</u>	<u>23.258</u>	<u>23.258</u>	<u>13.718</u>	<u>24.887</u>	<u>24.887</u>			
IV	<u>Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</u>	<u>18.000</u>			<u>18.000</u>				
V	<u>Chi từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương</u>					<u>0</u>			
B	<u>Chi chương trình mục tiêu</u>	<u>42.956</u>	<u>6.971</u>	<u>6.971</u>	<u>103.307</u>	<u>17.277</u>			

78

TỔNG HỢP PHÂN BỐ THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Hới)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán 2024	Dự toán 2025		
			Tổng số	Trong đó	
				Cấp Thành phố	Cấp xã
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II+III+IV+V)	2.219.692	2.326.897	2.068.504	258.393
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	1.780.750	1.732.680	1.569.864	162.816
1	Thu cân đối ngân sách	1.780.750	1.732.680	1.569.864	162.816
II	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	291.194	403.620	316.838	86.782
III	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	63.000	64.500	60.910	3.590
IV	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	84.748	126.097	120.892	5.205
	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	1.295.892	1.435.404	1.177.011	258.393
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	856.950	841.187	678.371	162.816
2	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	291.194	403.620	316.838	86.782
3	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	63.000	64.500	60.910	3.590
4	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	84.748	126.097	120.892	5.205
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III)	1.295.892	1.435.404	1.177.011	258.393
I	Chi cân đối NSDP (1+2+3)	1.288.921	1.418.127	1.177.011	241.115
1	Chi đầu tư phát triển	580.604	534.964	401.714	133.250
a	Vốn tập trung trong nước	20.464	20.457	20.457	
b	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	560.140	514.507	381.257	133.250
2	Chi thường xuyên	685.059	858.276	755.138	103.138
2.1	Chi SN kinh tế	118.898	122.447	122.447	
2.2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	307.694	401.364	400.914	450
2.3	Chi SN Y tế	30.756	37.152	36.864	288
2.4	Chi SN Văn hóa-TT	14.498	15.235	14.768	466
2.5	Chi SN phát thanh- Truyền hình	0	0		
2.6	Chi đảm bảo xã hội	44.578	74.413	70.529	3.884
2.7	Chi QLHC-Đảng, Đoàn thể	132.188	171.812	82.078	89.734
2.8	Chi ANQP địa phương	15.993	19.860	11.743	8.117
2.9	Chi khác ngân sách	13.877	10.217	10.018	198
2.10	Chi hoạt động môi trường	6.577	5.777	5.777	
3	Chi dự phòng ngân sách	23.258	24.887	20.159	4.728
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	6.971	17.277		17.277
III	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	0	0		

98

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC ĐƠN VỊ CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Hới)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2024			Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	596.061	298.917	297.144	755.138	422.033	333.105
A	TỔNG SỐ CHI THƯỜNG XUYÊN	596.061	298.917	297.144	755.138	422.033	333.105
A1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	58.963	33.997	24.965	82.078	54.333	27.745
1	Quản lý Nhà nước	31.985	18.148	13.837	41.385	29.056	12.329
1	Thanh tra thành phố	1.192	1.002	190	1.589	1.396	193
1.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ) và khoản chi hoạt động	1.002	1.002		1.326	1.326	
1.2	Kinh phí đặc thù thực hiện công tác thanh tra				70	70	
1.3	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
1.4	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
1.5	Kinh phí giải quyết khiếu nại tố cáo	80		80	80		80
1.6	Công tác thanh tra thành phố + trang cấp đồng phục thanh tra	110		110	110		110
2	Phòng Nội vụ thành phố	1.752	1.487	265	3.159	1.901	1.258
2.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ) và khoản chi hoạt động	1.487	1.487		1.901	1.901	
2.2	KP tổ chức hội nghị tổng kết CCHC năm 2024 và triển khai nhiệm vụ 2025				20		20
2.3	KP xây dựng đề án, triển khai nhiệm vụ thành lập phường Bảo Ninh, Đức Ninh và Lộc Ninh GD 2024-2025				1.000		1.000
2.4	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
2.5	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
2.6	BCĐ thực hiện dự án 513	10		10	10		10
2.7	Hội đồng đánh giá kết quả phân loại chính quyền cơ sở thành phố	10		10	0		0
2.8	Hội đồng đánh giá công tác dân vận chính quyền TP	10		10	10		10
2.9	BCĐ cải cách hành chính thành phố	10		10	10		10
2.10	Kinh phí kiểm tra nghiệp vụ chuyên môn	40		40	40		40
2.11	Kinh phí hoạt động công tác hội	35		35	35		35
2.12	Kinh phí đối thoại thanh niên	30		30	30		30
2.13	Kinh phí hoạt động công tác tôn giáo	60		60	60		60
2.14	Kinh phí tiêu hủy tài liệu	20		20	0		0
2.15	Kinh phí xác định chỉ số cải cách hành chính	40		40	40		40
3	Phòng Tư pháp thành phố	1.249	699	550	1.474	901	573
3.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ) và khoản chi hoạt động	699	699		901	901	
3.2	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	110		110	110		110
3.3	KP rà soát hệ thống văn bản QPPL và kiểm soát TTHC	30		30	30		30
3.4	Kinh phí phục vụ công tác chứng thực	50		50	50		50
3.5	Kinh phí thực hiện công tác hòa giải cơ sở	50		50	50		50
3.6	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
3.7	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
3.8	Tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tập huấn nghiệp vụ trong lĩnh vực tư pháp năm 2025	143		143	143		143
3.9	Kinh phí phục vụ công tác xử lý vi phạm hành chính	37		37	57		57

88

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2024			Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
3.10	KP thực hiện đề án củng cố, kiện toàn và nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên cơ sở giai đoạn 2021-2025	40		40	40		40
3.11	KP thực hiện công tác hộ tịch	20		20	20		20
3.12	Kinh phí theo dõi thi hành pháp luật	20		20	20		20
3.13	Kinh phí thực hiện công tác chuẩn tiếp cập pháp luật	20		20	20		20
3.14	Hội đồng tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	10		10	10		10
3.15	Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thành phố	10		10	10		10
3.16	BCĐ thực hiện chương trình hành động quốc gia Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch trên địa bàn TP	10		10	10		10
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố	2.038	1.818	220	2.442	2.244	198
4.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ) và khoản chi hoạt động	1.708	1.708		2.034	2.034	
4.2	Kinh phí phục vụ công tác xác định giá đất	40		40	40		40
4.3	KP duy trì phần mềm công khai ngân sách cấp huyện				30		30
4.4	KP duy trì phần mềm điều hành và quyết toán ngân sách trên phiên bản Web				45		45
4.5	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
4.6	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2		2
4.7	Chi đặc thù phục vụ nhiệm vụ: 1 ai chính, kế hoạch, ĐT XD CB, tài sản công	210	110	100	210	210	
4.8	Kinh phí phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	50		50	50		50
4.9	Hội đồng liên ngành kiểm tra niêm yết giá, chấp hành quy định về giá, phí, lệ phí	10		10	10		10
4.10	Hội đồng thẩm định tài sản và tổ tụng hình sự	10		10	10		10
4.11	BCĐ phát triển kinh tế tập thể thành phố	10		10	10		10
5	Phòng Kinh tế thành phố	1.312	1.062	250	2.173	1.370	803
5.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ) và khoản chi hoạt động	1.062	1.062		1.370	1.370	
5.2	KP quản lý, tuyên truyền thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực thương mại dịch vụ				70		70
5.3	Kp quản lý, tuyên truyền luật chăn nuôi thú y tiêm phòng gia súc, gia cầm, an toàn thực phẩm				100		100
5.4	KP phục vụ công tác hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận TP Đồng Hới hoàn thành nhiệm vụ XD nông thôn mới và làm việc với các ban ngành đơn vị có liên quan				60		60
5.5	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
5.6	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
5.7	Kinh phí phục vụ công tác hậu cần và tuyên truyền phục vụ công tác PCTT và TKCN	70		70	70		70
5.8	Kinh phí hoạt động của VP điều phối chương trình MTQG XDNTM TP Đồng Hới giai đoạn 2020-2025	20		20	10		10
5.9	Kinh phí tuyên truyền chống khai thác hải sản bất hợp pháp (IUU)	50		50	100		100
5.10	Kinh phí thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP				200		200
5.11	Kinh phí tuyên truyền, quản lý giám sát thực hiện nông thôn mới				100		100
5.12	Kinh phí phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực nông lâm thủy sản, lĩnh vực công thương, giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện KD LPG chai và GP kinh doanh bán lẻ rượu, thuốc lá	30		30	30		30
5.13	BCĐ chống khai thác hải sản bất hợp pháp (IUU)	10		10	10		10
5.14	Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm	20		20	10		10
5.15	Đội kiểm dịch động vật lưu động liên ngành	10		10	10		10
5.16	BCĐ các chương trình MTQG trên địa bàn TP Đồng Hới giai đoạn 2021-2025	10		10	10		10
5.17	BCĐ phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự	20		20	10		10
5.18	Hội đồng tư vấn khoa học công nghệ cơ quan UBND TP	10		10	10		10

78

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2024			Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
6	Văn phòng HĐND-UBND thành phố	15.416	5.689	9.727	17.754	12.870	4.884
6.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ) và khoản chi hoạt động	3.458	3.458		4.134	4.134	
6.2	Chi đặc thù (đặc thù: CT, 01 PC TT T UBND TP; 02 PCT UBND: 240tr)	630	630		500	500	
6.3	Phụ cấp kiêm nhiệm chủ tịch HĐND, phụ cấp đại biểu HĐND 32 người và thành viên các ban hoạt động kiêm nhiệm 20 người	365	365		475	475	
6.4	Kinh phí tiền lương và chi hoạt động đối với hợp đồng theo Nghị định 111	976	976		1.306	1.306	
6.5	Chi đặc thù: hoạt động của HĐND TP và chế độ chi theo NQ 41/NQ-HĐND	3.025		3.025	3.055	2.740	315
6.6	Chi đặc thù Chủ tịch HĐND và 01 PCT HĐND	260	260		260	260	
6.7	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng hệ thống điều hòa, quạt hàng tháng	150		150	150		150
6.8	Kinh phí bảo hiểm cháy nổ trụ sở	55		55	55		55
6.9	KP nộp duy trì đánh giá hệ thống văn bản QLCL ISO	5		5	5		5
6.10	KP hệ thống mạng, bảo mật an toàn thông tin và quản lý dữ liệu	146		146	146		146
6.11	Kinh phí điện nước, vệ sinh môi trường chung của toàn trụ sở UBND	771		771	867	867	
6.12	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản (bao gồm sửa chữa hội trường UBND TP)	1.050		1.050	750		750
6.13	Kinh phí đặc thù: Thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của UBND	1.500		1.500	1.500	1.500	
6.14	Kinh phí vận hành máy phát điện, hệ thống PCCC	100		100	100		100
6.15	Kinh phí chăm sóc vườn hoa, đặt các chậu cây xanh tại trụ sở UBND TP	150		150	300		300
6.16	Tuyên truyền trên đài phát thanh truyền hình QB, báo QB và các báo, tạp chí trong năm	670		670	680		680
6.17	Kinh phí duy trì đường truyền và vận hành các hệ thống đô thị thông minh				1.500		1.500
6.18	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
6.19	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
6.20	Kinh phí chăm sóc vườn hoa UBND TP	196		196	0		
6.21	Kinh phí HD nhân viên bảo vệ và nhân viên phục vụ	280		280	362	362	
6.22	Chi thăm hỏi, ốm đau phúng viếng và chi khác	800		800	800		800
6.23	Kinh phí vận hành trung tâm điều hành đô thị thông minh	30		30	30		30
6.24	Kinh phí hoạt động trang web và TT một cửa	605		605	583	583	
6.25	Kinh phí tiếp công dân	144		144	144	144	
6.26	KP rà soát hệ thống văn bản QPPL và kiểm soát TTHC	20		20	20		20
6.27	Ban điều hành ISO thành phố	10		10	10		10
6.28	BCĐ thực hiện đề án đô thị thông minh giai đoạn 2021-2024	10		10	10		10
6.29	BCĐ triển khai ISO cấp xã tại thành phố Đồng Hới	10		10	10		10
7	Phòng Lao động thương binh và xã hội thành phố	1.380	1.080	300	1.751	1.373	378
7.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ) và khoản chi hoạt động	1.080	1.080		1.373	1.373	
7.2	Hỗ trợ KP hoạt động Đảng ủy CQ UBTP theo QĐ 99	120		120	120		120
7.3	Kinh phí phục vụ công tác đảm bảo XH của Phòng lao động TBXH	20		20	20		20
7.4	KP đại hội đảng ủy cơ quan chính quyền TP				85		85
7.5	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
7.6	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
7.7	Kinh phí phòng chống tệ nạn xã hội (Trong đó: kinh phí phòng chống mại dâm: 30 triệu, kinh phí cai nghiện tại gia đình, cộng đồng: 50 triệu)	80		80	80		80
7.8	Kinh phí chăm sóc thanh thiếu niên	20		20	20		20
7.9	Hội đồng xét duyệt đánh giá và công nhận xã, phường phù hợp với trẻ em	10		10	10		10
7.10	BCĐ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo	10		10	10		10
7.11	Hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	10		10	0		0
7.12	Ban vận động xây dựng cải thiện nhà ở cho hộ nghèo	10		10	10		10
7.13	Đội kiểm tra liên ngành 178	10		10	10		10
7.14	BCĐ xác nhận người có công	10		10	10		10

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2024			Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
8	Phòng văn hóa và thông tin thành phố	1.240	1.090	150	1.509	1.366	143
8.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ) và khoản chi hoạt động	1.090	1.090		1.366	1.366	
8.2	Kinh phí tổ chức thực hiện chấm điểm, thẩm định đánh giá mức độ chuyển đổi số hàng năm	10		10	0		0
8.3	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
8.4	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
8.5	Chi hỗ trợ công tác Văn hóa - thể dục thể thao	50		50	50		50
8.6	BCĐ toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống VH	10		10	10		10
8.7	BCĐ công tác gia đình	10		10	10		10
8.8	BCĐ văn minh đô thị	20		20	20		20
8.9	Hoạt động Đội kiểm tra liên ngành 814	10		10	10		10
8.10	Tổ chỉ đạo chính trang cấp thông tin trên địa bàn thành phố	10		10	10		10
8.11	Ban chỉ đạo du lịch	10		10	10		10
8.12	Ban chỉ đạo chuyển đổi số	10		10	10		10
8.13	Ban chỉ đạo phổ đi bộ	10		10	10		10
9	Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố	1.803	1.202	600	2.814	1.553	1.261
9.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ) và khoản chi hoạt động	1.202	1.202		1.553	1.553	
9.2	Kinh phí phục vụ kiểm kê đất đai năm 2024	285		285	1.000		1.000
9.3	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
9.4	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
9.5	Kinh phí phục vụ công tác cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	50		50	50		50
9.6	Kinh phí phục vụ công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác	30		30	30		30
9.7	Kinh phí tổ chức hưởng ứng ngày môi trường thế giới, tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam	50		50	50		50
9.8	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường 2024	155		155	98		98
9.9	BCĐ công tác bồi thường, GPMB các công trình trọng điểm	10		10	10		10
9.10	Hội đồng giá đất cụ thể đấu giá, giao đất và GPMB	20		20	20		20
10	Phòng Y tế thành phố	1.536	541	995	1.054	741	313
10.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ) và khoản chi hoạt động	541	541		741	741	
10.2	Kinh phí tập huấn và phục vụ công tác lấy mẫu, kiểm nghiệm nhanh an toàn thực phẩm	150		150	150		150
10.3	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư để giữ vững xã phường đạt chuẩn quốc gia về y tế (45tr/xã, phường)	675		675	0		0
10.4	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
10.5	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
10.6	Kinh phí đảm bảo công tác sơ tuyến, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự công an	120		120	120		120
10.7	BCĐ vệ sinh ATTP	10		10	10		10
10.8	BCĐ phát triển y tế biển đảo	10		10	10		10
10.9	BCĐ chăm sóc dịch bệnh ở người	10		10	10		10
10.10	BCĐ tiêm phòng Covid-19	10		10	0		0
10.11	Đoàn kiểm tra liên ngành về vệ sinh ATTP	10		10	10		10
11	Phòng Quản lý đô thị thành phố	1.256	966	290	3.424	1.208	2.216
11.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ) và khoản chi hoạt động	966	966		1.208	1.208	
11.2	Kinh phí hoạt động phong trào xây dựng đô thị xanh, sạch, đẹp	20		20	20		20
11.3	Kinh phí phục vụ công tác cấp giấy phép xây dựng	70		70	70		70
11.4	KP cấm biển tên đường				1.200		1.200
11.5	KP sửa chữa tên ngõ tên đường				650		650
11.6	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
11.7	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
11.8	Kinh phí hoạt động của ban ATGT TP	200		200	273		273
12	Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố	1.509	1.509	0	1.938	1.934	3,2
12.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ) và khoản chi hoạt động	1.509	1.509		1.934	1.934	
12.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
12.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
13	BCH phòng chống thiên tai	300		300	303	200	103

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2024			Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
13.1	Kinh phí hoạt động cho BCH phòng chống thiên tai	200		200	200	200	
13.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
13.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
13.4	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị dụng cụ, vật tư phục vụ công tác PCTT&TKCN	100		100	100		100
II	Khối Đảng	17.031	9.518	7.513	18.942	16.913	2.029
1	Thành ủy Đồng Hới	17.031	9.518	7.513	18.942	16.913	2.029
1.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoản chi hoạt động và chi đặc thù hoạt động của Thành ủy (bao gồm 120 tr đặc thù CVP thành ủy)	7.919	7.919		9.412	9.412	
1.2	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	354	354		438	438	
1.3	Kinh phí triển khai và chi hoạt động đối với hợp đồng theo Nghị định 111	338	338		616	616	
1.4	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
1.5	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
1.6	KP đại hội Đảng bộ CQ thành ủy				70		70
1.7	BCĐ xây dựng tổ chức Đảng trong DN, Các đơn vị HCSN, Hội đoàn thể	10		10	10		10
1.8	BCĐ cải cách tư pháp	10		10	10		10
1.9	BCĐ công tác tôn giáo	20		20	20		20
1.10	BCĐ quy chế dân chủ cơ sở	10		10	10		10
1.11	Tổ giúp việc công tác Nội chính	10		10	10		10
1.12	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	10		10	10		10
1.13	BCĐ 68 về xử lý nóng các vấn đề tôn giáo	20		20	20		20
1.14	Kinh phí thực hiện Chỉ thị 05 của BTC	70		70	50		50
1.15	Chi cho cộng tác viên dự luận xã hội theo HD số 167-HD/BTDTW	86		86	112	112	
1.16	Xuất bản tập tin Đồng Hới	150		150	176		176
1.17	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đặc thù của các đồng chí thường vụ	780	780		780	780	
1.18	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng đảng bộ cơ quan thành ủy theo QĐ 99	70		70	70		70
1.19	Công tác chỉ đạo xây dựng tổ chức cơ sở Đảng	250		250	250		250
1.20	KP cho hoạt động BCĐ 35 của TP	310		310	300	200	100
1.21	KP hoạt động tôn giáo theo đề án 1371 trên địa bàn Thành phố	271		271	250		250
1.22	Kinh phí đặc thù: thực hiện các nhiệm vụ của Thành ủy	1.500		1.500	1.500	1.500	
1.23	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản các ban và văn phòng	150		150	150		150
1.24	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	200		200	200		200
1.25	Kinh phí điện nước, vệ sinh môi trường chung của toàn trụ sở Thành ủy (bao gồm hội trường chung)	400		400	350	350	
1.26	Kinh phí HD nhân viên phục vụ	50		50	60	60	
1.27	Kinh phí thuê nhân viên dọn vệ sinh trụ sở	132		132	144	144	
1.28	Kinh phí bảo trì trụ sở	100		100	100		100
1.29	Kinh phí chăm sóc cây xanh và làm bồn hoa	230		230	230		230
1.30	Kinh phí sửa chữa 02 khu nhà WC tại trụ sở làm việc	262		262	70		70
1.31	Kinh phí bảo hiểm cháy nổ trụ sở	52		52	50		50
1.32	KP bảo vệ bí mật nhà nước				50		50
1.33	KP phục vụ trang thông tin điện tử				120		120
1.34	Chế độ, định mức theo Quy định số 1871-QĐ/TU của thành ủy, trong đó:						
-	Kinh phí phục vụ hoạt động cấp ủy	126	126		160	160	
-	Chế độ chi cho các đoàn kiểm tra	42		42	42	42	
-	Xây dựng các báo cáo của Thành ủy	475		475	475	475	
-	Hội nghị thường vụ	178		178	178	178	
-	Hội nghị ban chấp hành	473		473	473	473	
-	Quản trị các nghị quyết trong năm và sơ kết, tổng kết các nghị quyết	672		672	672	672	
-	Xây dựng, thẩm định các đề án trình BCH, Ban Thường vụ	250		250	250	250	
-	Chi công tác xã hội và một số chế độ khác	1.050		1.050	1.050	1.050	
III	Khối đoàn thể CTXH và các hội	7.758	6.333	1.425	9.481	8.364	1.117
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố	2.371	1.546	825	2.908	2.374	533
1.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoản chi hoạt động và chi đặc thù hoạt động của Mặt trận	1.259	1.259		1.568	1.568	
1.2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đặc thù của 01 đồng chí thường vụ	130	130		130	130	
1.3	Kinh phí đặc thù: thực hiện các nhiệm vụ của Mặt trận; Chi đặc thù theo QĐ 76 của TTCP	225		225	225	225	

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2024			Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
1.4	Phụ cấp những người không hưởng lương (24 người x 120.000đ/người)	35	35		42	42	
1.5	Kinh phí tiền lương và chi hoạt động đối với hợp đồng theo Nghị định 111	122	122		199	199	
1.6	Kinh phí khen thưởng trong công tác mặt trận	30		30	30		30
1.7	Kinh phí hoạt động ban tư vấn bao gồm phụ cấp trưởng, phó ban và kinh phí thực hiện giám sát, phản biện xã hội	210		210	210	210	
1.8	Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh	100		100	100		100
1.9	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	100		100	100		100
1.10	Kinh phí thực hiện tuyên truyền nếp sống văn minh đô thị	50		50	50		50
1.11	Kinh phí tổ chức các hoạt động ngày môi trường thế giới, tuần lễ biển và hải đảo	30		30	30		30
1.12	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
1.13	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
1.14	Kinh phí tổ chức ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc				60		60
1.15	Kinh phí tổ chức ngày hội biển phòng toàn dân năm 2024.				20		20
1.16	KP đại hội đảng bộ khối mặt trận và đoàn thể CTXH				60		60
1.17	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng đảng bộ CQ ủy ban mặt trận theo QĐ 99	50		50	50		50
1.18	Ban cứu trợ thành phố	10		10	10		10
1.19	Ban vận động vì người nghèo	10		10	10		10
1.20	BCĐ cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"	10		10	10		10
2	Hội liên hiệp phụ nữ thành phố	1.023	949	74	1.157	1.080	77
2.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoản chi hoạt động	949	949		1.080	1.080	
2.2	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Hội	54		54	54		54
2.3	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
2.4	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
2.5	KP thực hiện đề án 938 và 939	20		20	20		20
3	Hội nông dân thành phố	1.103	829	274	1.346	1.068	277
3.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoản chi hoạt động	829	829		1.068	1.068	
3.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
3.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
3.4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Hội	54		54	54		54
3.5	Vốn NSTP ủy thác cho Hội nông dân theo NĐ 37 năm 2023	200		200	200		200
3.6	BCĐ thực hiện Chỉ thị số 26/2001/CT-TTg của TTCP	10		10	10		10
3.7	Ban chỉ đạo 61	10		10	10		10
4	Thành đoàn	994	842	152	1.076	1.018	57
4.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoản chi hoạt động	842	842		1.000	1.000	
4.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
4.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
4.4	Kinh phí biên soạn lịch sử Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	80		80	0		0
4.5	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	54		54	54		54
4.6	Hỗ trợ Hội liên hiệp thanh niên	18		18	18		18
5	Hội cựu chiến binh thành phố	464	410	54	448	391	57
5.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoản chi hoạt động	410	410		391	391	
5.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
5.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
5.4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	54		54	54		54
6	Hội người cao tuổi	270	234	36	345	345	0
6.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoản chi hoạt động	234	234		309	309	
6.2	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	36		36	36	36	
7	Hội người mù	297	297	0	391	388	3

78

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2024			Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
7.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoán chi hoạt động	261	261		347	347	
7.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
7.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
7.4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	36	36		41	41	
8	Hội chữ thập đỏ	366	356	10	555	456	99
8.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoán chi hoạt động	320	320		415	415	
8.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
8.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
8.4	KP bảo vệ và sửa chữa nhà vệ sinh các hội				86		86
8.5	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	36	36		41	41	
8.6	BCĐ hiến máu tình nguyện thành phố	10		10	10		10
9	Hội nạn nhân chất độc da cam dioxin	133	133	0	170	167	3
9.1	Phụ cấp (theo mức lương 2.340.000đ)	97	97		126	126	
9.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
9.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
9.4	Kinh phí hoạt động	36	36		41	41	
10	Hội khuyến học	132	132		174	171	3
10.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoán chi hoạt động	132	132		171	171	
10.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
10.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
11	Hội cựu giáo chức	27	27		32	32	0
11.1	Kinh phí hoạt động	27	27		32	32	
12	Hội đồng y	133	133	0	170	167	3
12.1	Phụ cấp (theo mức lương 2.340.000đ)	97	97		126	126	
12.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
12.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
12.4	Kinh phí hoạt động	36	36		41	41	
13	Hội bảo trợ người tàn tật	81	81	0	102	102	0
13.1	Phụ cấp (theo mức lương 2.340.000đ)	54	54		70	70	
13.2	Kinh phí hoạt động	27	27		32	32	
14	Hội làm vườn	133	133		170	167	3
14.1	Phụ cấp (theo mức lương 2.340.000đ)	97	97		126	126	
14.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
14.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
14.4	Kinh phí hoạt động	36	36		41	41	
15	Hội luật gia	37	37		102	102	0
15.1	Phụ cấp (theo mức lương 2.340.000đ)	10	10		70	70	
15.2	Kinh phí hoạt động	27	27		32	32	
16	Hội di sản văn hóa	32	32		36	36	0
16.1	Kinh phí hoạt động	27	27		32	32	
16.2	Hội di sản văn hóa thành phố - Kinh phí thực hiện chuyên mục phát sóng: Quê hương và con người Đồng Hới	5	5		5	5	
17	Hội sinh vật cảnh	27	27		32	32	0
17.1	Kinh phí hoạt động	27	27		32	32	
18	Hội thanh niên xung phong	133	133		167	167	0
18.1	Phụ cấp (theo mức lương 2.340.000đ)	97	97		126	126	
18.2	Kinh phí hoạt động	36	36		41	41	
19	Hội cựu CAND TP Đồng Hới				102	102	0
19.1	Phụ cấp (theo mức lương 2.340.000đ)				70	70	
19.2	Kinh phí hoạt động				32	32	
IV	Các nội dung khác	2.190	0	2.190	12.270	0	12.270
1	Hạt kiểm lâm Đồng Hới				10	0	10
1.1	BCĐ các vấn đề cấp bách BVR-PCCC rừng	10		10	10		10
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố (Ban chỉ đạo)				90	0	90
2.1	BCĐ Xây dựng cơ sở an toàn lâm chủ thành phố	10		10	10		10
2.2	Hội đồng giáo dục quốc phòng an ninh thành phố	10		10	10		10

98

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2024			Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
2.3	Hội đồng nghĩa vụ quân sự Thành phố	10		10	10		10
2.4	BCĐ xây dựng khu vực phòng thủ thành phố	10		10	10		10
2.5	BCĐ thực hiện nghị định 30/2010	10		10	10		10
2.6	BCĐ 1237 tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ thành phố	10		10	10		10
2.7	BCĐ công tác phòng không nhân dân	10		10	10		10
2.8	Hội đồng cung cấp hậu cần thành phố	10		10	10		10
2.9	BCĐ 24 thành phố	10		10	10		10
3	Công an thành phố				40	0	40
3.1	BCĐ phòng cháy chữa cháy TP	10		10	10		10
3.2	BCĐ phòng chống tội phạm	10		10	10		10
3.3	BCĐ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo	10		10	10		10
3.4	BCĐ thực hiện đề án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính	10		10	10		10
4	Quỹ thi đua khen thưởng theo nghị định 73	1.000		1.000	6.500		6.500
5	Kinh phí ứng dụng phần mềm ngành tài chính	130		130	0		0
6	Kinh phí đại hội các hội đoàn thể	890		890	0		0
7	Chi cục thi hành án thành phố				10	0	10
7.1	BCĐ thi hành án dân sự thành phố	10		10	10		10
8	Chi cục thuế KV Đồng Hới - Quảng Ninh (Ban chỉ đạo)				20	0	20
-	BCĐ công tác thu ngân sách và BCĐ chống thất thu trong lĩnh vực khách sạn nhà hàng	20		20	20		20
9	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng				5.000		5.000
10	Kinh phí thực hiện đề án 06 và chuyển đổi số				600		600
A2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	307.244	254.519	52.725	400.914	355.927	44.986
I	Sự nghiệp giáo dục	289.763	249.755	40.008	379.110	354.870	24.240
1	Các đơn vị	252.725	249.755	2.970	358.000	354.870	3.130
1.1	Trường TH-THCS Thuận Đức	5.582	5.472	110	7.713	7.600	113
1.2	Trường TH-THCS Phú Hải	4.719	4.609	110	6.992	6.878	113
1.3	Trường THCS Đồng Hải	8.120	8.010	110	11.300	11.186	113
1.4	Trường TH-THCS Quang Phú	5.095	4.985	110	6.972	6.859	113
1.5	Trường THCS số 2 Bắc Lý	3.504	3.449	55	5.389	5.331	58
1.6	Trường THCS Lộc Ninh	5.101	5.046	55	7.384	7.326	58
1.7	Trường THCS số 1 Đồng Sơn	5.790	5.735	55	8.720	8.662	58
1.8	Trường THCS Bắc Nghĩa	4.954	4.899	55	7.258	7.199	58
1.9	Trường THCS số 1 Bắc Lý	5.742	5.687	55	8.845	8.786	58
1.10	Trường THCS Đồng Phú	6.072	6.017	55	9.247	9.189	58
1.11	Trường THCS Hải Thành	3.021	2.966	55	4.285	4.226	58
1.12	Trường THCS số 1 Nam Lý	7.098	7.043	55	10.924	10.866	58
1.13	Trường THCS số 2 Nam Lý	4.249	4.194	55	6.474	6.416	58
1.14	Trường THCS Đức Ninh Đông	3.645	3.590	55	5.201	5.143	58
1.15	Trường THCS Đức Ninh	4.181	4.126	55	5.955	5.897	58
1.16	Trường THCS Bảo Ninh	4.573	4.518	55	6.616	6.558	58
1.17	Trường tiểu học Đồng Phú	9.816	9.761	55	13.339	13.281	58
1.18	Trường tiểu học Đồng Mỹ	4.663	4.608	55	6.683	6.625	58
1.19	Trường tiểu học số 2 Bắc Lý	8.539	8.484	55	11.599	11.541	58
1.20	Trường tiểu học số 1 Nam Lý	7.537	7.482	55	10.577	10.519	58
1.21	Trường tiểu học số 1 Đồng Sơn	6.718	6.663	55	9.441	9.383	58
1.22	Trường tiểu học số 2 Đồng Sơn	4.725	4.670	55	5.951	5.893	58
1.23	Trường tiểu học số 1 Bảo Ninh	4.200	4.145	55	5.707	5.649	58
1.24	Trường tiểu học Lộc Ninh	8.248	8.193	55	11.118	11.060	58

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2024			Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
1.25	Trường tiểu học Hải Thành	3.939	3.884	55	5.452	5.394	58
1.26	Trường tiểu học Đức Ninh	5.917	5.862	55	8.109	8.050	58
1.27	Trường tiểu học Đức Ninh Đông	4.733	4.678	55	6.512	6.454	58
1.28	Trường tiểu học số 3 Nam Lý	6.634	6.579	55	8.946	8.888	58
1.29	Trường tiểu học số 2 Nam Lý	4.261	4.206	55	5.657	5.599	58
1.30	Trường tiểu học Bắc Nghĩa	4.415	4.360	55	6.053	5.995	58
1.31	Trường tiểu học Nghĩa Ninh	3.614	3.559	55	5.086	5.028	58
1.32	Trường tiểu học số 1 Bắc Lý	4.783	4.728	55	6.381	6.323	58
1.33	Trường tiểu học Hải Đình	5.607	5.552	55	7.277	7.219	58
1.34	Trường tiểu học số 2 Bảo Ninh	3.645	3.590	55	4.954	4.896	58
1.35	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	4.020	3.965	55	5.591	5.533	58
1.36	Trường mầm non Bắc Lý	6.066	6.011	55	9.001	8.943	58
1.37	Trường mầm non Hải Thành	3.628	3.573	55	5.149	5.091	58
1.38	Trường mầm non Phú Hải	2.147	2.092	55	3.187	3.129	58
1.39	Trường mầm non Đông Phú	4.412	4.357	55	6.328	6.270	58
1.40	Trường mầm non Bắc Nghĩa	5.564	5.509	55	8.060	8.001	58
1.41	Trường mầm non Lộc Ninh	4.871	4.816	55	6.910	6.852	58
1.42	Trường mầm non Quang Phú	2.526	2.471	55	3.455	3.396	58
1.43	Trường mầm non Nam Lý	6.335	6.280	55	9.497	9.439	58
1.44	Trường mầm non Đồng Sơn	3.781	3.726	55	5.277	5.219	58
1.45	Trường mầm non Nghĩa Ninh	3.667	3.612	55	5.196	5.138	58
1.46	Trường mầm non Hoa Hồng	6.347	6.292	55	9.314	9.256	58
1.47	Trường mầm non Bảo Ninh	5.255	5.200	55	7.456	7.398	58
1.48	Trường mầm non Thuận Đức	3.464	3.409	55	4.795	4.737	58
1.49	Trường mầm non Đức Ninh	3.819	3.764	55	5.622	5.563	58
1.50	Trường mầm non Đức Ninh Đông	3.384	3.329	55	5.045	4.987	58
2	Các nội dung khác	37.038	0	37.038	21.110	0	21.110
2.1	Chi hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng	450		450	450		450
2.2	Kinh phí học bổng học sinh khuyết tật và chi phí học tập	14		14	11		11
2.4	Kinh phí phục vụ công tác các trường	5.500		5.500	2.700		2.700
2.5	Nguồn Chi khác giáo dục	7.000		7.000	5.000		5.000
2.6	Thi đua khen thưởng	2.000		2.000	0		0
2.7	Hỗ trợ KP sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất trường học: đạt tiêu chuẩn quốc gia; đạt tiêu chí trường học (Phân bổ sau)	15.500		15.500	10.050		10.050
2.8	Tổ chức hội khỏe Phù Đổng thành phố, tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh	950		950	0		0
2.9	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	177		177	190		190
2.10	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81 và NĐ 57	630		630	702		702
2.11	Chi hoạt động bồi dưỡng HS giỏi các trường (phân bổ cho các trường)	52		52	52		52
2.12	Phòng giáo dục đào tạo (Ban chỉ đạo)				50		50
-	Ban chỉ đạo phổ cập	10		10	10		10
-	Ban chỉ đạo xây dựng XH học tập cộng đồng	10		10	10		10
-	Ban chỉ đạo xây dựng trường học an toàn về ANTT	10		10	0		0
-	Ban chỉ đạo trường đạt chuẩn quốc gia	10		10	10		10
-	Ban chỉ đạo đổi mới giáo dục	10		10	10		10
-	Ban chỉ đạo đổi mới chương trình SGK giáo dục phổ thông	10		10	10		10
2.13	Phòng Giáo dục đào tạo (Các hoạt động ngành giáo dục)	1.105		1.105	1.305		1.305
2.15	Chi hoạt động bồi dưỡng HS giỏi	564		564	564		564
2.17	Kinh phí hỗ trợ mua sách giáo khoa, sách giáo viên, đồ dùng dạy học	3.000		3.000	0		0

88

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2024			Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
2.18	Kinh phí bổ sung văn phòng phẩm, tài liệu nghiên cứu tham khảo, in sao đề (9 môn)	36		36	36		36
II	Sự nghiệp đào tạo	6.990	4.764	2.226	3.155	1.057	2.098
1	Các đơn vị	6.390	4.764	1.626	2.555	1.057	1.498
1.1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp giáo dục thường xuyên TP Đồng Hới	0			0	0	0
-	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoản chi hoạt động	3.916	3.916		0		
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho dạy học	100		100	0		
1.2	Trung tâm chính trị thành phố	0			2.255	997	1.258
-	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoản chi hoạt động	691	691		997	997	
-	Kinh phí tiền lương và chi hoạt động đối với hợp đồng theo Nghị định 111	97	97		128		128
-	Chi đào tạo	1.236		1.236	1.000		1.000
-	Kinh phí lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy						80
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	50		50	50		50
1.3	Hội khuyến học thành phố (Trong đó: Chi hoạt động Hội: 60tr, mua sắm sửa chữa: 20tr, KP thực hiện theo QĐ 387: 120tr, KP thực hiện QĐ 677: 100tr)	300	60	240	300	60	240
2	Các nội dung khác	600	0	600	600	0	600
2.1	Kinh phí đào tạo	600		600	600		600
III	KP chi trả HDGV theo NQ 193 còn lại chưa phân bổ				706		706
IV	Dự phòng và quỹ khen thưởng (10%)	10.491		10.491	17.942		17.942
A3	SỰ NGHIỆP Y TẾ	30.563	0	30.563	36.864	0	36.864
I	Kinh phí mua thẻ khám bệnh BHYT cho các đối tượng thành phố quản lý (BHXH)	24.004		24.004	29.030		29.030
II	BHYT cho các đối tượng XH, người cao tuổi (Phòng Lao động TBXH)	4.822		4.822	6.854		6.854
III	Bảo hiểm y tế chưa phân bổ				305		305
IV	Sự nghiệp y tế khác	1.737		1.737	675		675
A4	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA -THỂ THAO - PTTH	14.032	2.994	11.037	14.768	3.728	11.041
1	Các đơn vị	3.582	2.994	587	4.318	3.728	591
1	Trung tâm văn hóa thông tin, thể thao và truyền thông	3.582	2.994	587	4.318	3.728	591
1.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoản chi hoạt động		2.994		3.728	3.728	
1.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
1.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
1.4	Các hoạt động trong năm			45	45		45
1.5	Kinh phí phục vụ cá ngày lễ tại nhà truyền thống thành phố và chi khác			50	50		50
1.6	Nhuận bút và kinh phí trực máy			318	318		318
1.7	Chuyến mục văn minh đô thị			18	18		18
1.8	Chuyến mục quê hương đất nước con người			6	6		6
1.9	Kinh phí thực hiện các chuyến mục trên sóng truyền hình Quảng Bình			30	30		30
1.10	Kinh phí thực hiện các chuyến mục của Thành ủy trên sóng trên Đài truyền thanh truyền hình TP			40	40		40
1.11	KP mua sắm, sửa chữa máy móc trang thiết bị chuyên môn			80	80		80
2	Các nội dung khác	10.450	0	10.450	10.450	0	10.450
2.1	Tổ chức các ngày lễ	3.000		3.000	3.000		3.000
2.2	Tổ chức tuần văn hóa du lịch	7.000		7.000	4.000		4.000
2.3	Kinh phí triển khai đề án phát triển hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin				1.000		1.000
2.4	Kinh phí tổ chức đại hội thể dục thể thao				2.000		2.000
2.5	Kinh phí thực hiện Nghị quyết văn minh đô thị	450		450	450		450
A6	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	118.898	7.407	111.491	122.447	8.045	114.402
I	Các đơn vị	8.047	4.957	3.090	8.876	6.395	2.481
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	0			971	967	3,2
1.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoản chi hoạt động	1.025	1.025		967	967	

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2024			Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
1.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
1.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
1.4	Phụ cấp khuyến nông viên	168	168		0	0	
1.5	Kinh phí kiểm soát giết mổ (KP đặc thù)	100		100	0		0
2	KP phục vụ công tác đấu giá, giao đất	200		200			
3	Đội quy tắc và trật tự đô thị thành phố	0			5.159	3.379	1.780
3.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoản chi hoạt động	2.327	2.327		3.009	3.009	
3.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
3.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
3.4	Chi các nhiệm vụ khác trong khác	1.720		1.720	1.776		1.776
3.5	Chi đặc thù phục vụ công tác trật tự đô thị thành phố	270		270	370	370	
4	BQL dịch vụ công ích thành phố	0			2.597	2.049	548
4.1	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ), khoản chi hoạt động	1.437	1.437		2.049	2.049	
4.2	KP duy trì phần mềm quản lý ngân sách trên Tabmis				1,2		1,2
4.3	KP duy trì phần mềm quản lý tài sản công				2,0		2,0
4.4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác	650		650	545		545
5	Chi cục thuế KV Đồng Hới -Quảng Ninh (KP phục vụ công tác thu ngân sách)	150		150	150		150
II	Các nội dung khác	110.851	2.450	108.401	113.571	1.650	111.921
1	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	1.993		1.993	1.263		1.263
2	Thủy lợi, nông nghiệp	400		400	400		400
3	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	1.048		1.048	1.240		1.240
4	Kinh phí xây dựng các mô hình và tập huấn đào tạo chuyển giao KHKT nông nghiệp	200		200	200		200
5	Kinh phí thực hiện đề án đào tạo nghề cho du lịch	350		350	350		350
6	KP học tập kinh nghiệm	1.000		1.000	800		800
7	Mua sắm, sửa chữa tài sản	1.000		1.000	719		719
8	Sự nghiệp lâm nghiệp	250		250	250		250
9	Kinh phí dịch vụ đô thị	65.000	800	64.200	75.000		75.000
10	Kinh phí khác				5.949	0	5.949
10.1	Chi phí phục vụ công tác đấu giá, giao đất	50		50			
10.2	KP phục vụ công tác chống thất thu	200		200	200		200
10.3	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp các công trình XD CB	5.000		5.000	5.449		5.449
10.4	Kinh phí phục vụ các hoạt động tại phố đi bộ	300		300	300		300
10.5	Kinh phí thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	200		200	0		
10.6	Kinh phí tuyên truyền, quản lý giám sát thực hiện nông thôn mới	100		100	0		
11	Kinh phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	18.000		18.000	18.000		18.000
12	Kinh phí tiền lương, vận hành, phục vụ các hoạt động tại Quảng trường Hồ Chí Minh (BQL dịch vụ công ích TP)				3.000	1.650	1.350
12.1	Kinh phí tiền lương, các khoản đóng góp và chi hoạt động	305	305		305	305	
12.2	Chi phí phục vụ các hoạt động tại Quảng Trường Hồ Chí Minh	1.345	1.345		1.345	1.345	
12.3	KP vận hành, chăm sóc hệ thống cây xanh, thu dọn vệ sinh môi trường	1.350		1.350	1.350		1.350
13	KP trang trí tại Quảng trường Hồ Chí Minh	1.000		1.000	1.000		1.000
14	Vốn quy hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kinh phí xác định chi phí hạ tầng các dự án, kinh phí thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất	11.360		11.360	5.000		5.000
15	Các hoạt động sự nghiệp giao thông, xây dựng	400		400	400		400
A7	SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG	6.577	0	6.577	5.777	0	5.777
I	Kinh phí xử lý môi trường	5.307		5.307	5.307		5.307

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2024			Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
II	Sự nghiệp tài nguyên môi trường	1.270		1.270	470	0	470
III	Kinh phí làm ranh cắm lửa, xử lý thực bì			200	0		
IV	Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng			500	0		
V	Kinh phí lập đề án bảo vệ môi trường các cụm công nghiệp			350	350		350
VI	Sự nghiệp tài nguyên môi trường			220	120		120
A8	ĐẢM BẢO XÃ HỘI	37.465	0	37.465	70.529	0	70.529
I	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng BTXH theo ND 20	28.266		28.266	47.567		47.567
II	Hỗ trợ kinh phí cho người tham gia BHXH tự nguyện	2.495		2.495	2.911		2.911
III	Thăm hỏi gia đình chính sách	860		860	863		863
IV	Kinh phí mừng thọ cao tuổi	700		700	700		700
V	Tiền điện hộ nghèo	86		86	66		66
VI	Chi phí chi trả đối tượng thông qua hệ thống bưu điện và in sổ quản lý đối tượng	210		210	210		210
VIII	Mai táng phí	2.531		2.531	2.671		2.671
IX	Kinh phí viếng nghĩa trang liệt sỹ nhân dịp lễ tết	80		80	100		100
X	Kinh phí hoạt động của ban lễ tang (Phòng LĐTBXH)	50		50	50		50
XI	Kinh phí tặng quà cho các đối tượng do tỉnh ủy quyền theo NQ 30/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022	2.187		2.187	2.110		2.110
XII	KP trợ cấp huy hiệu Đảng theo QĐ 16 của TW				1.000		1.000
XIII	KP khen thưởng huy hiệu Đảng				5.919		5.919
XIV	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Nghĩa Ninh (PLĐTBXH)				376		376
XV	Kinh phí thuê người bảo vệ, chăm sóc nghĩa trang TP (PLĐTBXH)				50		50
XVI	KP hỗ trợ thăm người cao tuổi (PLĐTBXH)				20		20
XVII	KP tặng quà cho người khuyết tật trên địa bàn TP (PLĐTBXH)				30		30
XVIII	Sự nghiệp xã hội khác (Phân bổ sau)				5.886		5.886
A9	QUỐC PHÒNG, AN NINH	8.631	0	8.631	11.743	0	11.743
I	Các đơn vị	8.251	0	8.251	11.363	0	11.363
1	Ban chỉ huy quân sự thành phố				9.783	0	9.783
1.1	Chi quốc phòng (trong đó 130tr đặc thù 01 TV)	5.203		5.203	6.251		6.251
1.2	Đại đội pháo 37mm	1.767		1.767	3.532		3.532
2	Đồn biên phòng Nhật Lệ (Hỗ trợ hoạt động)	120		120	120		120
3	Công an thành phố				1.460	0	1.460
3.1	Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội (trong đó 130tr đặc thù 01 TV)	610		610	610		610
3.2	KP phục vụ công tác cấp căn cước công dân và đăng ký quản lý cư trú	100		100	100		100
3.3	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác	250		250	250		250
3.4	Chi bảo vệ bí mật nhà nước	100		100	100		100
3.5	Kinh phí phòng chống buôn lậu trái phép				100		100
3.6	Kinh phí phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phòng trào				150		150
3.7	Kinh phí thực hiện đề án 06	100		100	150		150
II	Các nội dung khác	380	0	380	380	0	380
1	Chi an toàn giao thông	380		380	380		380
A10	CHI KHÁC	13.690	0	13.690	10.018	0	10.018
I	Các đơn vị	5.100	0	5.100	3.323	0	3.323
1	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố (Kinh phí thi hành án dân sự)	110		110	110		110
2	Bệnh viện đa khoa TP (KP chăm sóc sức khỏe cán bộ)	460		460	580		580
3	Tòa án nhân dân TP (Kinh phí xét xử lưu động và hội thẩm nhân dân)	110		110	110		110
4	Viện kiểm sát nhân dân TP (Kinh phí xét xử lưu động)	110		110	110		110
5	Chi cục Thống kê (Xây dựng niên giám thống kê 2024, kinh phí phục vụ các cuộc điều tra khảo sát năm 2025)	250		250	250		250
6	Ngân hàng chính sách xã hội Quảng Bình (Vốn ủy thác)	4.000		4.000	2.000		2.000
7	Trung tâm y tế thành phố (hỗ trợ thực hiện công tác y tế)				100		100
8	Liên đoàn lao động thành phố (Hỗ trợ công đoàn TP)	60		60	63		63

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2024			Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
II	Các nội dung khác	8.590	0	8.590	6.695	0	6.695
1	Đoàn ra đoàn vào	500		500	500		500
2	Chi khác	2.740		2.740	1.990		1.990
3	Chi hỗ trợ khác	2.850		2.850	1.705		1.705
4	Các hoạt động đón năm mới	1.500		1.500	1.500		1.500
5	Kinh phí làm việc với các sở ban ngành	1.000		1.000	1.000		1.000

78

**CHI TIẾT CÁC NGUỒN GIAO CHO UBND THÀNH PHỐ GIAO CHI TIẾT KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN GIAO DỰ TOÁN
NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Hới)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục, đơn vị	Các nguồn giao cho UBND thành phố giao chi tiết khi có phát sinh	Ghi chú
	TỔNG SỐ CHI THƯỜNG XUYỀN	227.905	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	12.100	
1	Quỹ thi đua khen thưởng theo nghị định 73	6.500	
2	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng	5.000	
3	Kinh phí thực hiện đề án 06 và chuyển đổi số	600	
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	38.351	
1	Chi hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng	450	
2	Kinh phí học bổng học sinh khuyết tật và chi phí học tập	11	
3	Kinh phí phục vụ công tác các trường	2.700	
4	Nguồn chi khác giáo dục	5.000	
5	Hỗ trợ KP sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất trường học: đạt tiêu chuẩn quốc gia; đạt tiêu chí trường học	10.050	
6	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	190	
7	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81 và NĐ 57	702	
8	Kinh phí đào tạo	600	
9	KP chi trả HDGV theo NQ 193	706	
10	Dự phòng và quỹ khen thưởng (10%)	17.942	
III	SỰ NGHIỆP Y TẾ	30.010	
1	Kinh phí mua thẻ khám bệnh BHYT cho các đối tượng thành phố quản lý	29.030	
2	Bảo hiểm y tế chưa phân bổ	305	
3	Sự nghiệp y tế khác	675	
IV	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ THAO - PTTH	10.450	
1	Tổ chức các ngày lễ	3.000	
2	Tổ chức tuần văn hóa du lịch	4.000	
3	Kinh phí triển khai đề án phát triển hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin	1.000	
4	Kinh phí tổ chức đại hội thể dục thể thao	2.000	
5	Kinh phí thực hiện Nghị quyết văn minh đô thị	450	
V	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	110.571	
1	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	1.263	
2	Thủy lợi, nông nghiệp	400	
3	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	1.240	
4	Kinh phí xây dựng các mô hình và tập huấn đào tạo chuyển giao KHKT nông nghiệp	200	
5	Kinh phí thực hiện đề án đào tạo nghề cho du lịch	350	

JS

STT	Danh mục, đơn vị	Các nguồn giao cho UBND thành phố giao chi tiết khi có phát sinh	Ghi chú
6	KP học tập kinh nghiệm	800	
7	Mua sắm, sửa chữa tài sản	719	
8	Sự nghiệp lâm nghiệp	250	
9	Kinh phí dịch vụ đô thị	75.000	
10	KP phục vụ công tác chống thất thu	200	
11	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp các công trình XDCHB	5.449	
12	Kinh phí phục vụ các hoạt động tại phố đi bộ	300	
13	Kinh phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	18.000	
14	KP trang trí tại Quảng trường Hồ Chí Minh	1.000	
15	Vốn quy hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kinh phí xác định chi phí hạ tầng các dự án, kinh phí thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất	5.000	
16	Các hoạt động sự nghiệp giao thông, xây dựng	400	
VI	SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG	5.777	
1	Kinh phí xử lý môi trường	5.307	
3	Kinh phí lập đề án bảo vệ môi trường các cụm công nghiệp	350	
4	Sự nghiệp tài nguyên môi trường	120	
VII	ĐẢM BẢO XÃ HỘI	13.571	
1	Kinh phí mừng thọ cao tuổi	700	
2	Tiền điện hộ nghèo	66	
3	KP trợ cấp huy hiệu Đảng theo QĐ 16 của TW	1.000	
4	KP khen thưởng huy hiệu Đảng	5.919	
5	Sự nghiệp xã hội khác	5.886	
VIII	QUỐC PHÒNG, AN NINH	380	
1	Chi an toàn giao thông	380	
IX	CHI KHÁC	6.695	
1	Đoàn ra đoàn vào	500	
2	Chi khác	1.990	
3	Chi hỗ trợ khác	1.705	
4	Các hoạt động đón năm mới	1.500	
5	Kinh phí làm việc với các sở ban ngành	1.000	
X	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (Theo số liệu thực tế phát sinh)		

78